

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

(Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu số 15a)

a) Họ và tên ⁽²⁾: NGUYỄN VĂN A Sinh năm: 19xx.

b) Giấy tờ nhân thân/pháp nhân ⁽³⁾: CCCD số: 012345678910, do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, cấp ngày: xx/xx/20xx.

c) Địa chỉ ⁽⁴⁾: Xóm A, xã A, tỉnh A.

d) Điện thoại liên hệ (nếu có): 012345678910. Hộp thư điện tử (nếu có):.....

2. Thửa đất đăng ký *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu số 15b)

a) Thửa đất số: xx ; 2.2. Tờ bản đồ số: xx

b) Địa chỉ ⁽⁵⁾: Xóm A, xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

c) Diện tích ⁽⁶⁾: xxx m²; sử dụng chung: xxx m²; sử dụng riêng: xxx m².

d) Sử dụng vào mục đích⁽⁷⁾: ONT(xxxm²); CLN(xxxm²), từ thời điểm: 19xx.

d) Thời hạn đề nghị được sử dụng đất⁽⁸⁾: ONT-Lâu dài, CLN- 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận.

e) Nguồn gốc sử dụng đất⁽⁹⁾: Do vợ chồng tôi là Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Nay tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích xxxm², sử dụng vào mục đích đất ONT = xxxm², sử dụng vào mục đích đất CLN = xxxm².

g) Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số,
tờ bản đồ số, của,
nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ⁽¹⁰⁾.

3. Nhà ở, công trình xây dựng (người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này):

(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản; Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác trên cùng 01 thửa đất thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 15c)

- a) Loại nhà ở, công trình xây dựng⁽¹¹⁾:
- b) Diện tích xây dựng⁽¹²⁾: m².
- c) Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng⁽¹³⁾:m².
- d) Sở hữu chung⁽¹⁴⁾: m², sở hữu riêng⁽¹⁴⁾: m².
- đ) Số tầng: tầng; trong đó, số tầng nổi: tầng, số tầng hầm:tầng.
- e) Nguồn gốc⁽¹⁵⁾:
- g) Năm hoàn thành xây dựng⁽¹⁶⁾:
- h) Thời hạn sở hữu đến⁽¹⁷⁾:
- i) Cam kết về việc đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng⁽¹⁸⁾:

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: (Đánh dấu vào ô lựa chọn)

- a) Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất
- b) Đề nghị cấp Giấy chứng nhận
- c) Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất (đối với cá nhân)
- d) Đề nghị khác (nếu có):

5. Những giấy tờ nộp kèm theo⁽¹⁹⁾:

- (1) Các tờ khai thuế;
- (2)

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Văn Hán, ngày xx tháng xx năm 20xx
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc đóng dấu (nếu có))

A

Nguyễn Văn A

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục. (Lưu ý: xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

(2) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch. Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư. Tổ chức: Ghi theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Cá nhân: Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

Tổ chức: Ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có). Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(5) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân;

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày ... tháng ... năm ...

(8) Ghi “đến ngày .../.../...” hoặc “Lâu dài” hoặc ghi bằng dấu “-/-” nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang...

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng ...

(12) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(13) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các tầng.

(14) Diện tích “Sở hữu chung” là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của nhiều người; Diện tích “Sở hữu riêng” là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(15) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho ...

(16) Chủ sở hữu tài sản tự xác định và chịu trách nhiệm đối với nội dung kê khai.

(17) Ghi “đến ngày .../.../...” hoặc ghi bằng dấu “-/-” nếu không xác định được thời hạn.

(18) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đề nghị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai mà không có giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì đánh dấu vào ô lựa chọn.

(19) Đối với tổ chức thì phải nộp kèm theo Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức theo Mẫu số 15d hoặc Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất Mẫu số 15đ, trừ trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất.

DANH SÁCH
NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(Kèm theo Mẫu số 15)

Sử dụng chung thửa đất: ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: (Đánh dấu vào ô lựa chọn)

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân				Địa chỉ
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguyễn Văn A	19xx	CCCD	012345678910	xx/xx/20xx	Cục cảnh sát	Xã A, tỉnh A.
2	Nguyễn Thị B	19xx	CCCD	012345678910	xx/xx/20xx	Cục cảnh sát	Xã A, tỉnh B

....., ngày xx tháng xx năm 20xx
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

A
Nguyễn Văn A
B
Nguyễn Thị B

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA MỘT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Mẫu số 15)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	01	01	Xóm A, xã Văn Hán	xxx	ONT-xxxm ²	Lâu dài	Do vợ chồng tôi là Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, 01 tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Nay tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích xxxm ² , sử dụng vào mục đích đất ONT = xxxm ² , sử dụng vào mục đích đất CLN = xxxm ² .
2	01	01	Xóm A, xã Văn Hán	xxx	CLN-xxxm ²	50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.	

....., ngày ... tháng ... năm

Người sử dụng đất/Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH
TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT
(Kèm theo Mẫu số 15)

Loại nhà ở, công trình xây dựng	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn xây dựng/ diện tích sử dụng (m²)	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Số tầng (tầng nổi, tầng hầm)	Nguồn gốc	Thời hạn sở hữu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

....., ngày ... tháng ... năm
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:

2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

Cấp nhà: **X** Loại nhà: **Xây** Hạng nhà:.....

Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án:..... Địa chỉ dự án, công trình.....

Kết cấu:..... Số tầng nổi:.....Số tầng hầm:.....

Diện tích sở hữu chung (m²):..... Diện tích sở hữu riêng (m²):.....

2.2. Diện tích nhà (m²):

Diện tích xây dựng (m²): **XX** m².

Diện tích sàn xây dựng (m²): **XX** m²

2.3. Nguồn gốc nhà:

a) Tự xây dựng:

- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): **Năm 19xx**.

b) Mua, thừa kế, tặng cho:

- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày tháng năm

2.4. Giá trị nhà (đồng):.....

3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng , nhận thừa kế , nhận tặng cho (đồng):.....

4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do): **Đất nông nghiệp Tự khai phá**.

5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	NGUYỄN VĂN A		012345678910	50
2	NGUYỄN THỊ B		012345678910	50

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:

- Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

- Tờ khai thuế.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm 20xx.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI

THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

(Đã ký)

Nguyễn Văn A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: **Năm 20xx**
[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ:...

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: **NGUYỄN VĂN A**

[05] Ngày/tháng/năm sinh: **01/01/19XX**

[06] Mã số thuế:

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST):

[08] Ngày cấp: [09] Nơi cấp:

[10] Địa chỉ cư trú: **Xóm A, xã A, tỉnh A**

[10.1] Số nhà: [10.2] Đường/phố:

[10.3] Tổ/thôn: **A** [10.4] Phường/xã/thị trấn: **A**

[10.5] Quận/huyện [10.6] Tỉnh/Thành phố: **A**

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: **Xóm A, xã A tỉnh A**

[12] Điện thoại: **012 345 678**

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....

[14] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Thừa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

ST T	Họ và tên	MST	CMND/CCCD/HC (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ
1	Nguyễn Thị B	012345678910		50%

[17] Địa chỉ thừa đất:

[17.1] Số nhà: [17.2] Đường/ phố:

[17.3] Tổ/thôn: **A** [17.4] Phường/xã/thị trấn: **Văn Hán**

[17.5] Quận/huyện:

[17.6] Tỉnh/Thành phố: **Thái Nguyên**

[18] Là thửa đất duy nhất:

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại(Quận/Huyện): **Thuế cơ sở 5 tỉnh Thái Nguyên**

[20] Đã có giấy chứng nhận:

[20.1] Số giấy chứng nhận: [20.2] Ngày cấp:

[20.3] Thửa đất số: [20.4] Tờ bản đồ số:

[20.5] Diện tích: [20.6] Loại đất/ Mục đích sử dụng:

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: m^2

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: m^2

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định:

[21.3] Hạn mức (nếu có):

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm:

[22] Chưa có giấy chứng nhận:

[22.1] Diện tích: **xxxm²** [22.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: **ONT**

[23] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: **19xx**.

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] (tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng):

[25.1] Loại nhà: [25.2] Diện tích: [25.3] Hệ số phân bổ:

5. Trường hợp miễn, giảm thuế [26] (ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):
.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Văn Hán, ngày tháng năm 20xx

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP
THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu
có)(

/Ký điện tử)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

[42] Diện tích trong hạn mức (<i>thuế suất: 0,03%</i>)	[43] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (<i>thuế suất: 0,07%</i>)	[44] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (<i>thuế suất 0,15%</i>)
...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư (*tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng*):

[45] Diện tích: **[46]** Hệ số phân bổ:

5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[47] Diện tích: **[48]** Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*):

5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[49] Diện tích: **[50]** Mục đích thực tế đang sử dụng:

[51] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*):

5.5. Đất lấn chiếm:

[52] Diện tích: **[53]** Mục đích thực tế đang sử dụng:

[54] Hệ số phân bổ (*đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư*):

..., ngày..... tháng..... năm.....

CHUYÊN VIÊN PHÒNG KINH TẾ

(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)

..., ngày..... tháng..... năm.....

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ

(*Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
KIỂM TRA HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Hôm nay, hồi xx giờ xx phút, ngày xx tháng xx năm 20xx tại thực địa thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx, diện tích xxxm², loại đất ONT + CLN của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B. Địa chỉ thửa đất: Tại xóm A, xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

I. THÀNH PHẦN GỒM:

1. Đại diện phòng Kinh tế xã Văn Hán

- | | |
|---------------------|-------------------------------------|
| - Ông: Trần Văn A | Chức vụ: Trưởng phòng |
| - Ông: Nguyễn Văn B | Chức vụ: Chuyên viên phòng Kinh tế. |

2. Đại diện xóm A:

- | | |
|---------------------|---------------------|
| - Ông: Nguyễn Văn C | Chức vụ: Trưởng xóm |
|---------------------|---------------------|

3. Đại diện chủ sử dụng đất:

- | | |
|---------------------|-----------------|
| - Ông: Nguyễn Văn A | Chủ sử dụng đất |
|---------------------|-----------------|

4. Đại diện các chủ sử dụng đất giáp ranh, khu dân cư:

- | | |
|--------------------|---------------------------|
| - Ông: Tăng Thuý A | Công dân xóm A |
| - Ông: Trần Văn B | Công dân xóm A |
| - Ông: Trần Ngọc C | Công dân xóm A |
| - Bà: Trần Thị D | Công dân xóm A |
| - Ông: Trần Công E | Công dân xóm A |
| - Ông: Trần Xuân T | Chủ sử dụng đất giáp ranh |

II. NỘI DUNG:

Phòng Kinh tế xã Văn Hán nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, xóm A, xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx, diện tích xxxm², trong đó có xxxm² đất ONT + xxxm² đất CLN. Phòng Kinh tế xã Văn Hán phối hợp với trưởng xóm A, một số

người dân nắm bắt được nguồn gốc sử dụng đất và các chủ sử dụng đất giáp ranh tiến hành kiểm tra xác minh thực địa thửa đất đề nghị cấp GCNQSD đất của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, các thành phần có mặt tại buổi xác minh thống nhất các nội dung cụ thể như sau:

1. Về nguồn gốc sử dụng đất:

Ý kiến của một số người dân nắm bắt được nguồn gốc sử dụng đất trong khu dân cư, các hộ giáp ranh về nguồn gốc của thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx, diện tích xxxm² trong đó có xxxm² đất ONT + xxxm² đất CLN đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đều thống nhất có nguồn gốc: Do vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng xx ngôi nhà cấp xx, xx tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào.

2. Về hiện trạng sử dụng đất:

- Tài sản trên đất: Trên đất có xx ngôi nhà cấp x, xây dựng năm 19xx, số tầng xx, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ, diện tích xây dựng khoảng xxm² và các công trình phụ phục vụ đời sống sinh hoạt.

- Thửa đất có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định vào mục đích để ở và trồng cây lâu năm, không tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

4. Ý kiến của chủ sử dụng đất:

Hiện nay, thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx tôi sử dụng ổn định, không có tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào. Diện tích tôi đề nghị nhà nước cấp GCN có nguồn gốc: Do vợ chồng tôi là Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng xx ngôi nhà cấp xx, xx tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào. Nay tôi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích xxxm², sử dụng vào mục đích đất ONT = xxxm², sử dụng vào mục đích đất CLN = xxxm². Tôi cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính, phí, lệ phí đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Tôi cam kết nguồn gốc sử dụng đất thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx theo hồ sơ đề nghị cấp GCN QSD đất là đúng. Nếu sau này cơ quan nhà nước phát hiện ra có sự gian dối về nguồn gốc sử dụng đất nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài chính, bản thân tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

III. Kết luận

Các thành phần được lấy ý kiến đều nhất trí các nội dung xác minh đối với thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx tại mục II của biên bản, nhất trí đề nghị UBND xã cấp GCN QSD đất cho ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B theo hồ sơ sau khi ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Biên bản được lập để làm cơ sở cho việc cấp GCN QSD đất cho Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B tại thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx, diện tích xxxm² trong đó có xxxm² đất ONT + xxxm² đất CLN.

Biên bản lập xong hồi giờ phút cùng ngày, đã thông qua cho các thành phần cùng nghe và nhất trí ký tên dưới đây./.

PHÒNG KINH TẾ

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

ĐẠI DIỆN XÓM

CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT

**CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT GIÁP RANH
KÝ XÁC NHẬN KHÔNG CÓ
TRANH CHẤP**

ĐẠI DIỆN KDC LẤY Ý KIẾN

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĂN HÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CKHS-ĐKĐĐ

DANH SÁCH CÔNG KHAI
Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m ²)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B	Xóm A, xã A, tỉnh A.	Xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên	xx	xx	xxxm ² trong đó có xxxm ² đất ONT + xxx m ² đất CLN	19xx	Do vợ chồng tôi là Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng xx ngôi nhà cấp x, xx tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào.	Trên đất có xx ngôi nhà cấp x, xây dựng năm 19xx, số tầng xx, tường xây gạch đỏ, mái lợp ngói đỏ, diện tích xây dựng khoảng xxxm ² và các công trình phụ phục vụ đời sống sinh hoạt.	19xx	Không	Phù hợp
Tổng						xxx						

Danh sách này được công khai trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày xx/ xx/2026, đến hết ngày xx/ xx/2026 Tại địa điểm: Nhà văn hoá xóm A và trụ sở UBND xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

Người không đồng ý với kết quả kiểm tra trên đây thì gửi đơn đến UBND xã Văn Hán để giải quyết; sau thời gian trên sẽ không xem xét giải quyết.

Văn Hán, ngày tháng năm 20xx
CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thành A

Số: /TTr-KT

Văn Hán, ngày tháng năm 20xx

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất tại xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

Phòng Kinh tế nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đối với thửa đất số xx tờ bản đồ số xx tại xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên (Đơn đăng ký đất đai và tài sản khác gắn liền với đất ngày xx/xx/20xx kèm theo các giấy tờ, hồ sơ). Sau khi kiểm tra hồ sơ, căn cứ quy định của pháp luật. Phòng Kinh tế đề nghị Ủy ban nhân dân xã Văn Hán các nội dung sau:

1. Căn cứ pháp lý.

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- Căn cứ Quyết định số xx5/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030;
- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

2. Về hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Hồ sơ gồm:

- Đơn xin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất;
- Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất;

- Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Các giấy tờ khác có liên quan;

3. Kết luận.

3.1. Về thành phần hồ sơ

Đã đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định tại mục I, thuộc phần 5, phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

3.2. Về nguồn gốc sử dụng đất và quá trình sử dụng đất

Do vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B, tự khai phá từ năm 19xx, sử dụng để xây dựng xx ngôi nhà cấp x, xx tầng, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ để ở và trồng cây lâu năm. Diện tích đất kê khai không tranh chấp, không thuộc quỹ đất do Ủy ban nhân dân xã Văn Hán quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 19xx đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần nào.

3.3. Về hiện trạng sử dụng đất

Trên đất có xx ngôi nhà cấp x, xây dựng năm 19xx, số tầng x, tường xây gạch đỏ, mái lợp gói đỏ, diện tích xây dựng khoảng xxm^2 và các công trình phụ phục vụ đời sống sinh hoạt.

3.4. Về tình trạng tranh chấp đất đai

Không tranh chấp.

3.5. Về sự phù hợp với quy hoạch

Phù hợp với quy hoạch.

3.6. Về điều kiện cấp GCNQSD đất

Căn cứ quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai năm 2024 thì hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất của Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx, diện tích $xxx,0m^2$. Trong đó diện tích đề nghị cấp GCNQSD đất: $xxx,0m^2$ đất ở tại nông thôn (ONT) và $xxx,0 m^2$ đất trồng cây lâu năm (CLN). Hồ sơ của ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B thuộc trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Đề xuất, kiến nghị.

Đề nghị UBND xã Văn Hán cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với $xxx,0m^2$ đất ở tại nông thôn (ONT) và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất $xxx,0 m^2$ đất trồng cây lâu năm (CLN) tại thửa đất số xx, tờ bản đồ số xx cho Ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị B thường trú tại: xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.

- Về hình thức sử dụng đất:

+ Đối với đất ở tại nông thôn (ONT): Sử dụng chung của vợ và chồng.

+ Đối với đất trồng cây lâu năm (CLN): Sử dụng chung của vợ và chồng.

- Về thời hạn sử dụng đất: Đất ở nông thôn (ONT): Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm (CLN): 50 năm kể từ ngày cấp GCNQSD đất.

5. Hồ sơ kèm theo Tờ trình.

5.1. Hồ sơ đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

5.2. Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính;

5.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AA 01234567, sổ và số CX 123...

Trưởng phòng Kinh tế, chuyên viên thụ lý, thẩm định hồ sơ cam kết nội dung trình đã đảm bảo đúng quy định của Pháp luật. Trưởng phòng Kinh tế, chuyên viên thụ lý, thẩm định hồ sơ xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước UBND xã và trước Pháp luật về nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG PHÒNG

(Đã ký)

Trần Văn A

UBND XÃ VĂN HÁN
PHÒNG KINH TẾ
XÃ VĂN HÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/PCTT

Văn Hán, ngày ... tháng năm 20xx

PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Kính gửi: Thuế cơ sở 5, tỉnh Thái Nguyên.

I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC

1.1. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính⁽¹⁾: **H55.266-260123-0123.**

1.2. Ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ⁽²⁾: **xx/xx/2026.**

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

2.1. Tên ⁽³⁾: **NGUYỄN VĂN A** Sinh năm: **19xx.**

2.2. Địa chỉ ⁽⁴⁾: **Xóm A, xã A, tỉnh A.**

2.3. Số điện thoại liên hệ: **012345678910.** Email (nếu có):

2.4. Mã số thuế (nếu có): **012345678910.**

2.5. Giấy tờ pháp nhân/Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân ⁽⁵⁾: **CCCD số 012345678910**

2.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính ⁽⁶⁾: **Cấp giấy chứng nhận lần đầu.**

III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

3.1. Thông tin về đất

3.1.1. Thửa đất số: **xx** ; Tờ bản đồ số: **xx.**

3.1.2. Địa chỉ tại⁽⁷⁾: **Xóm A, xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.**

3.1.3. Giá đất

- Giá đất theo bảng giá (đối với trường hợp áp dụng giá đất theo bảng giá): **Theo NQ số 33/2025 của HĐND tỉnh. ONT=xxxđ/m²; CLN=xxxđ/m².**

- Giá đất cụ thể: m²

- Giá trúng đấu giá: m²

- Giá đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất:

3.1.4. Diện tích thửa đất: **xxx m².**

- Diện tích sử dụng chung: **ONT (Đất ở tại nông thôn): xxxm²; CLN (Đất trồng cây lâu năm): xxxm².**

- Diện tích sử dụng riêng: m²

- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: m²

- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: m²

- Diện tích đất trong hạn mức: **ONT (Đất ở tại nông thôn): xxxm²; CLN (Đất trồng cây lâu năm): xxxm².**

- Diện tích đất ngoài hạn mức: m²

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: m²

3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất: **ONT (Đất ở tại nông thôn): Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất: xxxm²; CLN (Đất trồng cây lâu năm): Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất: xxxm².**

3.1.6. Mục đích sử dụng đất ⁽⁸⁾: **ONT (Đất ở tại nông thôn): xxxm²; CLN (Đất trồng cây lâu năm): xxxm².**

Mục đích sử dụng đất trước khi chuyển mục đích:

3.1.7. Thời hạn sử dụng đất:

- Ổn định lâu dài

- Có thời hạn:năm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../.....

- Có thời hạn: **ONT (Đất ở tại nông thôn): Lâu dài; CLN (Đất trồng cây lâu năm): 50 năm kể từ ngày cấp GCN.**

- Gia hạn năm. Từ ngày/...../..... đến ngày:/...../.....

3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày: **ONT (Đất ở tại nông thôn): 01/01/19xx; CLN (Đất trồng cây lâu năm): 01/01/19xx.**

3.1.9. Hình thức sử dụng đất⁽⁹⁾:

3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất⁽¹⁰⁾:

3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất

3.2.1. Loại nhà ở, công trình: **Nhà xx tầng; cấp hạng nhà ở, công trình: Nhà riêng lẻ.**

3.2.2. Diện tích xây dựng: **xxxm²**

3.2.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng: **xxxm²**

3.2.4. Diện tích sở hữu chung: **xxxm²; Diện tích sở hữu riêng:m²**

3.2.5. Số tầng: **xx tầng; trong đó, số tầng nổi:tầng, số tầng hầm:tầng**

3.2.6. Nguồn gốc:

3.2.7. Năm hoàn thành xây dựng: **19xx.**

3.2.8. Thời hạn sở hữu đến:

IV. THÔNG TIN CỤ THỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THUÊ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM TRONG LÒNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC

1. Đối với thuê đất để xây dựng công trình ngầm trong lòng đất (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất và không phải là đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm*):

- Diện tích đất:m²

- Giá đất tính tiền thuê đất:

2. Đối với thuê đất có mặt nước:

- Diện tích đất:m²

- Diện tích mặt nước:m²

- Giá đất để tính tiền thuê đất của phần diện tích đất:

V. THÔNG TIN VỀ NHU CẦU GHI NỢ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ)

- Tiền sử dụng đất:

- Lệ phí trước bạ:

VI. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỢ⁽¹²⁾

.....

.

.....

.

.....

.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP
TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-CT(CCT)

..., ngày ... tháng ... năm 20xx

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về lệ phí trước bạ nhà, đất

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành về lệ phí trước bạ;

Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số..... ngày.... tháng năm.... của ... <Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất>..., hoặc căn cứ hồ sơ của người nộp lệ phí trước bạ.

...<Tên cơ quan thuế>... xác định và thông báo tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

- Tên người nộp thuế: **NGUYỄN VĂN A.**
- Mã số thuế: **012345678910.**
- Địa chỉ: **Xóm A, xã A, tỉnh A.**
- Điện thoại:; Email:
- Tên đại lý thuế (nếu có):
- Mã số thuế:
- Địa chỉ:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- Thông tin về đất:
 - 1.1. Thửa đất số: **xx**; Tờ bản đồ số: **xx.**
 - 1.2. Địa chỉ: **Xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.**
 - 1.2.1. Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm:Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp: **Xóm A.**
 - 1.2.2. Phường/xã: **Văn Hán.**
 - 1.2.3. Quận/huyện..
 - 1.2.4. Tỉnh/thành phố: **Thái Nguyên.**
- 1.3. Loại đất: **Đất ở tại nông thôn; Đất trồng cây lâu năm.**
- 1.4. Vị trí theo Bảng giá đất:
 - 1.4.1. Đường/đoạn đường/khu vực: **Nhóm X,**
 - 1.4.2. Vị trí thửa đất (1, 2, 3, 4...): **Vị trí x; Vị trí x.**

1.5. Diện tích thửa đất (m²): **xxx; xxx.**

1.6. Đơn giá đất tính lệ phí trước bạ (đồng/m²): **xxx.000; xx.000.**

2. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

2.1. Loại nhà: **Nhà ở riêng lẻ.**

Cấp nhà: **Nhà riêng lẻ.**

Hạng nhà: **Nhà x tầng.**

2.2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà: **xx.**

2.3. Diện tích xây dựng: m²

2.4. Diện tích sàn xây dựng: **xxx m²**

2.5. Đơn giá một mét vuông sàn nhà tính lệ phí trước bạ (đồng/m²): **x.xxx.000.**

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị nhà, đất tính lệ phí trước bạ [(1) = (1.1) + (1.2)]: **xxx.xxx.000** đồng

1.1. Đất [(1.1 = 1.5 x 1.6)]: **xxx.xxx.000** đồng

1.2. Nhà [(1.2 = 2.2 x 2.4 x 2.5)]: **xxx.xxx.000** đồng

2. Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp [(2) = (1) x mức thu lệ phí trước bạ theo tỷ lệ (%)]: **xxx.xxx.000 x 0,5% = xx.xxx.000** đồng

3. Miễn lệ phí trước bạ:

3.1. Lý do miễn: Thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Khoản 6, Điều 10, Nghị định 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022.

3.2. Số tiền được miễn: **xxx.xxx** đồng

4. Số tiền lệ phí trước bạ còn phải nộp [(4)=(2)-(3.2)]: **x.xxx.000** đồng

(Viết bằng chữ: **x triệu x trăm xx ngàn đồng**).

5. Thời hạn nộp tiền:

<Thông báo lệ phí trước bạ đối với trường hợp không được ghi nợ lệ phí trước bạ hoặc hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ lệ phí trước bạ có chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất: **Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này**>.

<Thông báo thuộc trường hợp được ghi nợ lệ phí trước bạ: Người nộp thuế thực hiện nộp tiền lệ phí trước bạ được ghi nợ theo quy định của pháp luật>.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Nguyễn Văn A.**

2. Mã số thuế: **012345678910.**

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>.

4. Tên cơ quan quản lý thu:, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương:, Mã Chương:

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):, Mã Tiểu mục:.....

7. Tên địa bàn hành chính:, Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền lệ phí trước bạ vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền lệ phí trước bạ phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%/ngày); nộp đầy đủ tiền lệ phí trước bạ phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ...(*Tên cơ quan thuế*)... theo số điện thoại: địa chỉ: để được hướng dẫn cụ thể.

...<*Tên cơ quan thuế*> ... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

BAN HÀNH THÔNG BÁO

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

Ghi chú: Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

Nguồn: Nghị định 126/2020/NĐ-CP

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP
TRÊN

TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-CT (CCT)

..., ngày xx tháng xx năm 20xx

THÔNG BÁO NỘP TIỀN

Về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân chuyển nhượng bất động sản,
nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản

Thông báo lần đầu Thông báo điều chỉnh, bổ sung

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Trường hợp ban hành thông báo lần đầu: Căn cứ hồ sơ và phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính số ngày.... tháng năm của <Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất>, hoặc căn cứ Hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế>.

<Trường hợp ban hành thông báo điều chỉnh, bổ sung: Căn cứ hồ sơ và văn bản điều chỉnh số ... ngày ... tháng... năm... của... (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ về giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất)...; hoặc hồ sơ khai bổ sung, điều chỉnh của người nộp thuế>.

...<Tên cơ quan thuế>... xác định và thông báo tiền thuế thu nhập cá nhân phải nộp như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI NỘP THUẾ

- Tên người nộp thuế: **NGUYỄN VĂN A.**
- Mã số thuế: **012345678910.**
- Địa chỉ: **Xóm A, xã A, tỉnh A.**
- Điện thoại: **012345678910**; Email:

II. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

- Thông tin về đất:
 - Thửa đất số (số hiệu thửa đất): **xx**; Tờ bản đồ số (số hiệu): **xx.**
 - Địa chỉ: **Xã Văn Hán, tỉnh Thái Nguyên.**
 - Số nhà: Tòa nhà: Ngõ/Hẻm: Đường/Phố:.....
Thôn/xóm/ấp: **Xóm A.**
 - Phường/xã: **Văn Hán.**
 - Quận/huyện..
 - Tỉnh/thành phố: **Thái Nguyên.**
 - Loại đất, vị trí theo Bảng giá đất:

1.3.1. Đường/đoạn đường/khu vực:

- Nhóm x (CLN)/Văn Hán;

- Đất ONT ngoài bảng giá/trong bảng giá (Văn Hán)/Loại x.

1.3.2. Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...):

+ Loại đất 1: Đất trồng cây lâu năm Vị trí 1: Vị trí x. Diện tích: xxx m²

+ Loại đất 2: Đất ở nông thôn Vị trí 1: Vị trí x. Diện tích: xxx m²

1.4. Hệ số đất (nếu có):

2. Thông tin về nhà ở, tài sản gắn liền với đất

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ; cấp hạng nhà ở: Nhà riêng lẻ.

2.1.1.1 Nhà ở riêng lẻ:

+ Loại 1: Nhà x tầng.

3. Bất động sản khác gắn liền với đất

Loại bất động sản gắn liền với đất:

4. Giá trị bất động sản chuyển nhượng; thừa kế, quà tặng theo giá do Ủy ban nhân dân quy định:

4.1. Giá trị đất:

Loại đất	Vị trí	Diện tích	Đơn giá do UBND quy định	Hệ số phân bổ (nếu có)	Giá trị đất theo giá do UBND quy định
[4.1.1]	[4.1.2]	[4.1.3]	[4.1.4]	[4.1.5]	[4.1.6] = [4.1.3] x [4.1.4] x [4.1.5]
Đất ở tại nông thôn	Vị trí x	xxx	xxx.000	1	xxx.xxx.000
Đất trồng cây lâu năm	Vị trí x	xxx	xx.000	1	xx.xxx.000
Cộng					xxx.xxx.000

4.2. Giá trị nhà ở, tài sản gắn liền với đất:

4.2.1. Nhà ở:

Loại nhà	Cấp nhà	Diện tích sàn xây dựng	Đơn giá do UBND quy định	Tỷ lệ còn lại của nhà	Giá trị đất theo giá do UBND quy định
[4.2.1.1]	[4.2.1.2]	[4.2.1.3]	[4.2.1.4]	[4.2.1.5]	[4.2.1.6] = [4.2.1.3] x [4.2.1.4] x [4.2.1.5]
Nhà ở riêng lẻ	Nhà riêng lẻ	xxx	x.xxx.000	x0	xxx.xxx.000
Cộng					xxx.xxx.000

4.2.2. Công trình xây dựng:

Diện tích sàn xây dựng	Đơn giá do UBND quy định	Giá trị đất theo giá do UBND quy định
[4.2.2.1]	[4.2.2.2]	[4.2.2.3] = [4.2.2.1] x [4.2.2.2]
Cộng		0

4.2.3. Bất động sản khác gắn liền với đất theo giá trị do Ủy ban nhân dân quy định: **0 đồng**.

4.2.4. Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng; thừa kế, quà tặng theo giá do UBND quy định:
 ([4.2.4] = [4.2.1] + [4.2.2] + [4.2.3] + [4.1.6]) = **xxx.xxx.000 đồng**.

4.2.5. Tổng giá trị thực tế bất động sản chuyển nhượng: **0 đồng**.

III. TÍNH THUẾ CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế

1.1. Trường hợp cá nhân khai tách giá trị nhà, đất chuyển nhượng:

Loại bất động sản	Giá trị bất động sản chuyển nhượng thực tế	Giá trị bất động sản chuyển nhượng theo giá do UBND quy định	Giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế
[1.1.1]	[1.1.2]	[1.1.3]	[1.1.4]
Đất			0
Nhà ở			
Công trình xây dựng			
Bất động sản khác			
Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế			[1.1.5]

1.2. Trường hợp cá nhân không khai tách giá trị nhà, đất chuyển nhượng:

- Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng thực tế: ...[1.2.1].....
- Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng theo giá do UBND quy định: [1.2.2]
- Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế: [1.2.3]

1.3. Trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế:

Tổng giá trị bất động sản chuyển nhượng tính thuế:

2. Tổng thu nhập được miễn, giảm thuế (đối với cá nhân được miễn, giảm thuế theo Điều 4, Điều 5 Luật Thuế thu nhập cá nhân)

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu	Thu nhập được miễn, giảm thuế	Lý do miễn, giảm thuế	
					Cá nhân được miễn với nhà ở, đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
	[2.1]	[2.2]	[2.3]	[2.4]		
1	Nguyễn Văn A	012345678910	100	xxx.xxx.000	□	Tự khai phá
Tổng cộng				xxx.xxx.000		

3. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp từ chuyển nhượng bất động sản:

3.1. Số thuế thu nhập cá nhân phát sinh $([1.1.5] \times 2\%) \dots\dots\dots$ đồng, hoặc $([1.2.3] \times 2\%) \dots\dots\dots$ đồng, hoặc $([1.3] \times 2\%) \dots\dots\dots$ đồng

3.2. Số thuế thu nhập cá nhân được miễn, giảm: $([2.5] \times 2\%) \dots\dots\dots$ đồng

3.3. Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp: $([3.3] = ([3.1] - [3.2])) \dots\dots\dots$ đồng

4. Số thuế phát sinh phải nộp với thừa kế, quà tặng là bất động sản:

Thuế thu nhập cá nhân phải nộp $= ([5.2.4] - [2.5] - 10.000.000) \times 10\% = x$ đồng.

(Bằng chữ: **x đồng**).

5. Chi tiết số thuế phải nộp của các đồng chủ sở hữu (nếu có):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu	Số thuế được miễn, giảm	Số thuế phải nộp
	[5.1]	[5.2]	[5.3]	[5.4]	[5.5]
1	Nguyễn Văn A	012345678910	100	xx.xxx.000	xxx.000
Tổng cộng				xx.xxx.000	xxx.000

6. Thời hạn nộp tiền: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

IV. THÔNG TIN NỘP NGÂN SÁCH (Người nộp thuế, ngân hàng, kho bạc nhà nước phải ghi đầy đủ các thông tin dưới đây trên chứng từ nộp tiền khi nộp tiền vào ngân sách nhà nước)

1. Tên người nộp thuế: **Nguyễn Văn A.**

2. Mã số thuế: **012345678910..**

3. Tài khoản thu ngân sách nhà nước của kho bạc nhà nước: <Tên kho bạc nhà nước> tỉnh, thành phố mở tại ngân hàng: <Tên ngân hàng thương mại nơi kho bạc nhà nước mở tài khoản>.

4. Tên cơ quan quản lý thu:, Mã cơ quan quản lý thu:

5. Tên Chương:, Mã Chương:

6. Tên nội dung kinh tế (Tiểu mục):, Mã Tiểu mục:

7. Tên địa bàn hành chính:, Mã địa bàn hành chính:

8. Mã định danh hồ sơ (nếu có):

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước sau thời hạn nộp theo thông báo này thì ngoài số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải tự xác định số tiền chậm nộp (= số ngày chậm nộp x 0,03%); nộp đầy đủ tiền thuế phải nộp và tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với ... <Tên cơ quan thuế> ... theo số điện thoại: địa chỉ: để được hướng dẫn cụ thể.

<Trường hợp thông báo điều chỉnh, bổ sung mà thay thế cho Thông báo đã ban hành: Thông báo này thay thế Thông báo số ... ngày...tháng...năm... của.... về việc.....>.

...<Tên cơ quan thuế> ... thông báo để người nộp thuế được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- <Người nộp thuế>;
- <Cơ quan tiếp nhận hồ sơ của NNT>;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: VT, bộ phận ban hành TB.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Phần nội dung in nghiêng ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, cơ quan thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để điền thông tin tương ứng.

Không ghi
vào khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt Chuyển khoản
Loại tiền: VND USD Khác:

Mẫu số 02
Ký hiệu: C1-02/NS
Mã hiệu:
Số:

Người nộp thuế: **Nguyễn Văn A**

Mã số thuế: **012345678910.**

Địa chỉ:

..... Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Người nộp thay:

Địa chỉ: Quận/Huyện: Tỉnh, TP:

Đề nghị NH/KBNN: trích TK số: hoặc thu tiền mặt để nộp
NSNN theo: TK thu NSNN TK tạm thu TK thu hồi hoàn thuế GTGT

vào tài khoản của KBNN: Tỉnh, TP:

Mở tại NH ủy nhiệm thu:

Nộp theo văn bản của cơ quan có thẩm quyền: Kiểm toán nhà nước Thanh tra tài chính Thanh tra
Chính phủ Cơ quan có thẩm quyền khác

Tên cơ quan quản lý thu:

Phần dành cho người nộp thuế ghi						Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/NH phối hợp thu/KBNN ghi		
STT	Số tờ khai/ Số quyết định / Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID)	Kỳ thuế/ Ngày quyết định/ Ngày thông báo	Nội dung các khoản nộp NSNN	Số nguyên tệ	Số tiền VND	Mã chương	Mã NDKT (TM)	Mã ĐBHC
	Tổng cộng							

Tổng số tiền ghi bằng chữ:

PHẦN DÀNH CHO KBNN GHI KHI HẠCH TOÁN:

Mã CQ thu: Nợ TK:
Có TK:

NGƯỜI NỘP TIỀN
Ngày... tháng... năm...

NGÂN HÀNG/KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm.....

Người nộp tiền

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn
vị

Thủ quỹ

Kế toán

Kế toán
trưởng

(ghi chức danh, ký, họ tên và đóng dấu)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã QR

Mã GCN

GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

.....

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số:.....; tờ bản đồ số:..... b. Diện tích:.....

c. Loại đất:..... d. Thời hạn sử dụng:.....

đ. Hình thức sử dụng:.....

e. Địa chỉ:.....

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

a. Tên tài sản:..... b. Diện tích sử dụng:.....

c. Hình thức sở hữu:..... d. Thời hạn sở hữu:.....

đ. Địa chỉ:.....

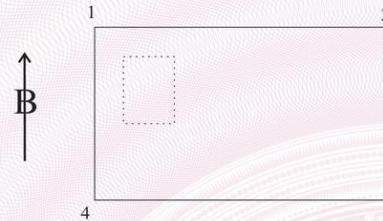
....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**CƠ QUAN CẤP GIẤY
CHỨC DANH**

AA 012345678

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ

Số hiệu thửa đất	Tọa độ		Chiều dài (m)
	X	Y	
1
2
3
4
1

5. Ghi chú:

6. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận:.....

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.